Người ký: Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh
Cơ quan: Tỉnh Tây Ninh
Thời gian ký: 22.11.2019 14:05:49 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH TÂY NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 419 /BC-UBND	*Tây Ninh, ngày 19 tháng 11 năm 2019*

BÁO CÁO

Kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2019

Căn cứ Luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí;

Căn cứ Nghị định số 84/2014/NĐ-CP ngày 08/9/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí;

Căn cứ Thông tư số 188/2014/TT-BTC ngày 10/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn một số điều của Nghị định số 84/2014/NĐ-CP của Chính phủ.

Căn cứ Quyết định số 213/QĐ-TTg ngày 21/02/2019 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Chương trình tổng thể của Chính phủ về THTK, CLP năm 2019

Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo kết quả THTK, CLP năm 2019 trên địa bàn tỉnh (mốc báo cáo từ ngày 01/01 đến 31/10/2019) và phương hướng, nhiệm vụ trong thời gian tới, như sau:

I. VỀ CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH, TỔ CHỨC THỰC HÀNH TIẾT KIỆM, CHỐNG LÃNG PHÍ

1. Công tác tuyền truyền phổ biến, quán triệt chủ trương của Đảng, quy định của pháp luật về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí đến cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc thẩm quyền quản lý của UBND tỉnh.

Ngày 18/6/2019, UBND tỉnh ban hành Kế hoạch số 1242/KH-UBND về tuyên truyền, phổ biến pháp luật về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2019, trong đó:

- Nội dung tuyên truyền các văn bản sau:

+ Quyết định số 213/QĐ-TTg ngày 21/02/2019 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Chương trình tổng thể của Chính phủ về THTK, CLP năm 2019.

+ Tiếp tục tuyên truyền Thông tư số 188/2014/TT-BTC ngày 10/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn một số điều của Nghị định số 84/2014/NĐ-CP của Chính phủ; Thông tư số 129/2017/TT-BTC ngày 04/12/2017 của Bộ Tài chính về quy định tiêu chí đánh giá kết quả THTK, CLP trong chi thường xuyên.

+ Quyết định số 719/QĐ-UBND ngày 25/3/2019 của UBND tỉnh Tây Ninh về ban hành Chương trình THTK, CLP năm 2019.

+ Chương trình, kế hoạch THTK, CLP năm 2019 của Bộ, ngành cấp trên, của cơ quan, đơn vị đã ban hành để tuyên truyền trong nội bộ ngành, cơ quan, đơn vị.

- Hình thức tuyên truyền, như: Tờ gấp, đĩa CD, trên báo, đài, hệ thống thông tin cơ sở... để phổ biến pháp luật về THTK, CLP bằng đến cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang, sinh viên, học sinh và nhân dân trên địa bàn tỉnh.

Kết quả công tác tuyên truyền về THTK, CLP:

Kết quả công tác tuyên truyền pháp luật chung, trong đó có nội dung về THTK, CLP, gồm: Đài Phát thanh và truyền hình tỉnh phát sóng 20.000 tin, bài, phóng sự; thành phố Tây Ninh truyền 53 tin và 30 bài có thời lượng 927 phút; Tân Châu tổ chức tuyên truyền 682 cuộc/24.328 lượt người dự; Trảng bàng tổ chức tuyên truyền 185 cuộc/5.982 lượt người dự, Đài truyền thanh huyện đã tuyên truyền trên hệ thống phát thanh tổng số giờ phát là 9 giờ 20 phút; huyện Gò Dầu tổ chức tuyên truyền 42 cuộc/1.429 lượt người dự, hệ thống truyền thanh đã phát sóng 9 giờ 05 phút.

Công tác tuyên truyền về THTK, CLP gắn với "Học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh" đã giáo dục chính trị, tư tưởng cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức và người lao động, tạo chuyển biến trong nhận thức về lợi ích của công tác THTK, CLP đối với xã hội và cá nhân, góp phần nâng cao đời sống và thu nhập.

2. Công tác lãnh đạo, chỉ đạo xây dựng và tổ chức thực hiện Chương trình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí và việc THTK, CLP của tỉnh

Thực hiện Chỉ thị số 30/CT-TTg ngày 26/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; Chỉ thị số 21-CT/TW ngày 21/12/2012 của Ban Bí thư về việc đẩy mạnh thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; Chương trình tổng thể của Chính phủ về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí giai đoạn 2016-2020 (QĐ số 2544/QĐ-TTg) và năm 2019 (QĐ số 213/QĐ-TTg); Công văn số 3482/BTC-PC ngày 26/3/2019 của Bộ Tài chính về việc xây dựng và thực hiện Chương trình THTK,CLP năm 2019.

Thực hiện Thông báo kết luận số 26/TB-HĐND ngày 25/10/2018 của HĐND tỉnh Tây Ninh về giám sát công tác thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong hoạt động của các cơ quan Nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh. UBND tỉnh Tây Ninh ban hành Kế hoạch số 1447/KH-UBND ngày 08/7/2019 để chỉ đạo các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh tổ chức Hội nghị sơ kết công tác thực hành tiết kiệm, chống lãng phí 3 năm giai đoạn 2016-2018. Ngày 18/9/2019, đã tổ chức Hội nghị sơ kết công tác thực hành tiết kiệm, chống lãng phí 3 năm 2016-2018 trên địa bàn tỉnh; Hội nghị đã thảo luận góp ý dự thảo báo cáo để hoàn chỉnh, UBND tỉnh có Báo cáo số 406/BC-UBND ngày 08/11/2019 báo cáo sơ kết công tác thực hành tiết kiệm, chống lãng phí 3 năm giai đoạn 2016-2018.

Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành Quyết định số 719/QĐ-UBND ngày 25/3/2019 về Chương trình THTK, CLP năm 2019, cụ thể:

- Mục tiêu của năm 2019 là tạo chuyển biến rõ rệt trong nhận thức về THTK, CLP, đưa công tác này đi vào thực chất với những kết quả cụ thể; thực hiện đồng bộ các giải pháp nâng cao hiệu quả công tác THTK, CLP trên mọi lĩnh vực của đời sống kinh tế - xã hội, góp phần tăng cường nguồn lực thực hiện các mục tiêu tăng trưởng, phát triển kinh tế, ổn định đời sống của nhân dân, bảo đảm an sinh xã hội.

- Nhiệm vụ trọng tâm của các cấp, các ngành, các địa phương trong tỉnh là xây dựng và thực hiện tốt Chương trình THTK, CLP năm 2019, yếu tố quan trọng góp phần thực hiện thắng lợi kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2019 và tạo cơ sở để hoàn thành các mục tiêu, chỉ tiêu của Chương trình THTK, CLP giai đoạn 2016 – 2020 của tỉnh và của Chính phủ.

- Một số chỉ tiêu chủ yếu tại Chương trình THTK, CLP năm 2019, gồm:

+ Thực hiện tiết kiệm 10% chi thường xuyên để tạo nguồn cải cách tiền lương, đẩy mạnh khoán chi hành chính; phấn đấu tiết kiệm 12% so với dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt về các khoản kinh phí tổ chức hội nghị, hội thảo, tọa đàm, họp, công tác phí, chi tiếp khách, khánh tiết, tổ chức lễ hội, lễ kỷ niệm; bố trí kinh phí đi công tác nước ngoài tiết kiệm, hiệu quả; đảm bảo tiết kiệm 15% chi so với dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt; không bố trí đoàn ra trong chi thường xuyên các Chương trình mục tiêu quốc gia.

+ Tăng cường bảo vệ và phát triển rừng để đạt tỷ lệ che phủ rừng 42,3% (bao gồm cả độ che phủ của cây cao su).

Trong lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện Chương trình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, UBND tỉnh đã ban hành các văn bản:

- Công văn số 826/UBND-KTTC ngày 25/4/2019, UBND tỉnh chỉ đạo Thủ trưởng các Sở, ngành, huyện, thành phố (gọi tắt: các cơ quan đơn vị) quan tâm chỉ đạo các cơ quan, đơn vị trực thuộc xây dựng, ban hành Chương trình THTK, CLP năm 2019 và tổ chức thực hiện.

- Công văn số 446/UBND-KTTC ngày 14/3/2019 của UBND tỉnh về việc tăng cường thực hiện tiết kiệm điện.

Các Sở, ngành, huyện, thành phố đã thực hiện ban hành Chương trình THTK, CLP năm 2019 và chỉ đạo các cơ quan, đơn vị trực thuộc thực hiện; báo cáo đã triển khai các chương trình THTK, CLP của Chính phủ, UBND tỉnh tại cơ quan, đơn vị mình và các cơ quan, đơn vị trực thuộc.

3. Công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát, kiểm toán về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí

Để kiểm tra, giám sát về THTK, CLP, UBND tỉnh đã ban hành:

- Công văn số 156/UBND-NC ngày 23/01/2019 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc nắm tình hình, báo cáo sử dụng tài sản công, tặng quà và nhận quà tặng không đúng quy định trong dịp Tết Nguyên đán Kỷ Hợi năm 2019.

- Công văn số 150/UBND-TH ngày 22/01/2019 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc tổ chức trực và báo cáo tình hình trong dịp Tết Nguyên đán Kỷ Hợi năm 2019;

- Kế hoạch số 2322/KH-UBND ngày 17/10/2019 về kiểm tra việc thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2019 trên địa bàn tỉnh; Quyết định số 2435/QĐ-UBND về thành lập Đoàn kiểm tra công tác thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2019, tiến hành kiểm tra tại Sở Tư pháp và Sở Xây dựng.

Kết quả công tác thanh tra năm 2019 trên địa bàn tỉnh, các cơ quan Thanh tra đã triển khai 58 cuộc thanh tra với 83 đơn vị. Các cuộc thanh tra chủ yếu ở lĩnh vực tài chính ngân sách (27/58 cuộc chiếm 47%), còn lại là các lĩnh vực đất đai, quản lý hành chính, xây dựng cơ bản. Hiện đã ban hành kết luận 42 cuộc, qua thanh tra phát hiện vi phạm 6.078 triệu đồng và 2.519.922 m^2 đất, kiến nghị thu hồi 4.643 triệu đồng và 461.860 m^2 đất, đã thu hồi nộp ngân sách Nhà nước 1.797 triệu đồng, kiến nghị khác 1.435 triệu đồng và 2.058.062 m^2 đất, kiến nghị xử phạt vi phạm hành chính 07 tổ chức, 43 cá nhân, xử lý kỷ luật 06 cá nhân. Chuyển cơ quan điều tra 01 vụ, 05 đối tượng.

II. TÌNH HÌNH, KẾT QUẢ THỰC HÀNH TIẾT KIỆM, CHỐNG LÃNG PHÍ

1. Kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí cụ thể trong các lĩnh vực

a) Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong việc ban hành, thực hiện định mức, tiêu chuẩn, chế độ

Trong năm 2019, UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 36/2019/QĐ-UBND ngày 04/9/2019 về quy định chế độ tiếp khách nước ngoài vào làm việc tại Tây Ninh, chế độ tổ chức hội nghị quốc tế tại Tây Ninh và chế độ tiếp khách trong nước trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

b) Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong lập, thẩm định, phê duyệt dự toán, quyết toán, quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước (NSNN) *(phụ lục kèm theo)*

b.1- Về cơ chế tài chính đã giao các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp

- Cơ quan hành chính: Thực hiện Nghị định số 130/2005/NĐ-CP và Nghị định số 117/2013/NĐ-CP của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 130/2005/NĐ-CP, tỉnh đã tổ chức triển khai thực hiện cơ chế tự chủ về biên chế và kinh phí đối với các cơ quan hành chính, như sau:

+ Đơn vị cấp tỉnh: đã giao 40/40 cơ quan đạt 100%, trong đó: 19 cơ quan sở, ngành; 16 cơ quan trực thuộc sở, ngành; 05 tổ chức chính trị xã hội.

+ Đơn vị cấp huyện, xã: đã giao 257/257 cơ quan đạt 100%, trong đó: 162 cơ quan, ban ngành; 95 UBND xã, phường, thị trấn.

- **Đơn vị sự nghiệp**: Thực hiện các Nghị định số 43/2006/NĐ-CP, Nghị định số 16/2015/NĐ-CP, Nghị định 141/2016/NĐ-CP và Nghị định 54/2016/NĐCP của Chính phủ, UBND tỉnh đã tổ chức triển khai thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với các đơn vị sự nghiệp công lập, nhằm tạo quyền chủ động trong quản lý biên chế và tài chính cho thủ trưởng đơn vị, cụ thể như sau:

+ Đơn vị cấp tỉnh (giao theo NĐ 43, NĐ 141, NĐ 54): đã giao 105/105 đơn vị đạt 100%, trong đó: 12 đơn vị tự đảm bảo toàn bộ chi hoạt động thường xuyên; 63 đơn vị tự đảm bảo một phần chi hoạt động thường xuyên; 30 đơn vị ngân sách đảm bảo toàn bộ chi hoạt động thường xuyên.

+ Đơn vị cấp huyện (giao theo NĐ 43, NĐ 141, NĐ 54): đã giao 511/511 đơn vị đạt 100 %, trong đó: 15 đơn vị tự đảm bảo toàn bộ chi hoạt động thường xuyên (kể cả 01 đơn vị tự đảm bảo về chi đầu tư); 228 đơn vị tự đảm bảo một phần chi hoạt động thường xuyên; 268 đơn vị ngân sách đảm bảo toàn bộ chi hoạt động thường xuyên.

Các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp đã được giao cơ chế tài chính nêu trên đã ban hành: Quy chế chi tiêu nội bộ; Quy chế quản lý, sử dụng tài sản công; Quy chế làm việc; tổ chức thực hiện quy chế dân chủ, thực hiện công khai minh bạch việc quản lý, sử dụng kinh phí, làm cơ sở cho việc thực hành tiết kiệm.

b.2. Tiết kiệm trong lập, thẩm định, phê duyệt dự toán, quyết toán, quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước

Các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh đã thực hiện lập dự toán thu, chi NSNN, phân bổ ngân sách theo đúng quy định của Luật ngân sách, đảm bảo nguyên tắc công khai, dân chủ; thực hiện công khai dự toán, quyết toán ngân sách, thẩm tra, thẩm định kinh phí theo đúng quy định; nâng cao ý thức tiết kiệm trong chi tiêu công quỹ, sử dụng điện, nước, điện thoại, xăng dầu công tác, nhằm có tiết kiệm để chi tăng thu nhập, nâng cao đời sống của cán bộ, công chức, viên chức, cụ thể:

- Tiết kiệm qua lập, thẩm định phê duyệt, phân bổ dự toán NSNN: 93.420,2 triệu đồng, trong đó: Tiết kiệm dự toán chi thường xuyên theo chỉ đạo, điều hành của Chính phủ 93.026 triệu đồng.

- Tiết kiệm qua sử dụng và thanh quyết toán NSNN: 38.940,96 triệu đồng, trong đó:

+ Tiết kiệm chi quản lý hành chính là: 28.611,86 triệu đồng.

+ Tiết kiệm trong sửa chữa, mua sắm phương tiện đi lại: 76 triệu đồng.

+ Tiết kiệm thực hiện cơ chế khoán chi, giao quyền tự chủ: 10.226,7 triệu đồng.

+ Tiết kiệm kinh phí giáo dục đào tạo: 25 triệu đồng.

- Về số lượng cơ quan, tổ chức sử dụng NSNN sai chế độ quy định đã phát hiện: 07 đơn vị (huyện Hòa Thành: 03 đơn vị số tiền 142 triệu đồng; huyện Tân Biên: 04 đơn vị số tiền 254 triệu đồng).

b.3- Trong quản lý, sử dụng kinh phí chương trình mục tiêu quốc gia (MTQG)

- Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới, tiếp tục được Ban Chỉ đạo, UBND các cấp quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện nghiêm túc; chủ động xây dựng các kế hoạch thực hiện Chương trình ngay từ đầu năm; công tác tuyên truyền, kiểm tra, giám sát, hướng dẫn được quan tâm triển khai thường xuyên.

- Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững (Chương trình 135), hiện nay các huyện, thành phố đang chỉ đạo 25 xã lập 25 dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hoá sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo.

c) Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong mua sắm, sử dụng phương tiện đi lại và phương tiện, thiết bị làm việc của cơ quan, tổ chức trong khu vực nhà nước

Thực hiện Công văn số 3307/BTC-QLCS ngày 22/3/2019 của Bộ Tài chính về việc triển khai thực hiện Nghị định số 04/2019/NĐ-CP của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô. Trong năm 2019, tỉnh không mua sắm mới xe ô tô con, thực hiện rà soát, sắp xếp, xử lý theo Nghị định 04/2019/NĐ-CP, như sau: số phương tiện ô tô đầu năm 328 chiếc; trong năm giảm 02 chiếc (do thanh lý), tăng 10 chiếc (do các doanh nghiệp, Hệ thống chùa Núi Bà Đen tặng: 08 chiếc (xe ô tô cứu thương), Bộ CHQS tỉnh: 01 chiếc, Bộ Văn hóa Thể thao du lịch điều chuyển: 01 chiếc); số phương tiện ô tô hiện nay là 336 chiếc.

d) Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong đầu tư xây dựng; quản lý, sử dụng trụ sở làm việc, nhà ở công vụ và công trình phúc lợi công cộng

d.1. Trong quản lý đầu tư xây dựng:

Công tác quản lý đầu tư, xây dựng được các Sở, ngành, huyện, thành phố tổ chức thực hiện đúng trình tự thủ tục từ khâu lập dự án, thẩm định dự án… cho đến khâu thẩm định quyết toán; quá trình thực hiện được tổ chức kiểm tra, giám sát chặt chẽ, hạn chế tối đa thất thoát trong đầu tư XDCB của tỉnh.

Kết quả kinh phí tiết kiệm trong đầu tư xây dựng 289.684,67 triệu đồng, gồm:

- Thực hiện thẩm định, phê duyệt dự án, tổng dự toán 66.208,52 triệu đồng;

- Thực hiện đấu thầu, chào hàng cạnh tranh 175.329,55 triệu đồng;

- Thực hiện đầu tư, thi công 9.572,9 triệu đồng;

- Thẩm tra phê duyệt quyết toán 38.573,7 triệu đồng.

d.2. Trong quản lý, sử dụng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp

Công tác quản lý, sử dụng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động của đơn vị sự nghiệp công lập được các cơ quan, đơn vị tổ chức thực hiện theo đúng tiêu chuẩn, định mức nhà nước ban hành, cụ thể:

Việc quản lý, sử dụng tài sản là nhà, đất, trụ sở làm việc được đăng ký tại Sở Tài chính theo Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Thực hiện rà soát, tổng hợp phương án xử lý, sắp xếp lại trụ sở làm việc, nhà, đất các cơ quan, đơn vị, tổ chức trên địa bàn tỉnh theo Nghị định số 167/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 của Chính phủ quy định việc sắp xếp lại, xử lý tài sản công.

d.3. Trong quản lý, sử dụng nhà ở công vụ, công trình phúc lợi công cộng

Công tác quản lý, sử dụng nhà ở công vụ được tổ chức thực hiện theo đúng quy định về quản lý, sử dụng nhà ở công vụ trên địa bàn tỉnh Tây Ninh tại Quyết định số 20/2017/QĐ-UBND ngày 05/7/2017 của UBND tỉnh.

Công tác quản lý, sử dụng các công trình phúc lợi công cộng phục vụ mục tiêu nâng cao cuộc sống cộng đồng dân cư được quan tâm; công tác quy hoạch, bố trí kinh phí xây dựng trên tinh thần tiết kiệm, hiệu quả.

đ) Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, khai thác, sử dụng đất, tài nguyên thiên nhiên

- Trong quản lý, sử dụng đất, tài nguyên nước và khoáng sản

Từ đầu năm 2019 đến nay, UBND tỉnh quản lý chặt chẽ việc cấp phép, tổng số đã cấp 112 giấy phép, trong đó: 10 giấy phép về hoạt động khoáng sản; 102 giấy phép trong hoạt động thăm dò, khai thác, sử dụng nước mặt, nước dưới đất, điều chỉnh, gia hạn, xả thải vào nguồn nước.

- Trong quản lý, sử dụng tài nguyên rừng

Kế hoạch trồng rừng năm 2019 trên địa bàn tỉnh 235 ha, đã trồng 137,1 ha; các đơn vị chủ rừng khẩn trương tiếp tục thực hiện chăm sóc, phòng chống cháy và bảo vệ rừng trồng, đảm bảo rừng trồng sinh trưởng và phát triển tốt. Diện tích bảo vệ rừng và khoanh nuôi tái sinh 58.008 ha (rừng tự nhiên 45.440 ha, rừng trồng 12.244 ha, trảng cỏ 324 ha). Công tác bảo vệ rừng được quan tâm và thực hiện tốt; diện tích đầu tư khoanh nuôi tái sinh tự nhiên toàn tỉnh là 1.198 ha.

Năm 2019, tình trạng vi phạm luật lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh đã giảm, phát hiện 81 vụ vi phạm quy định Luật Lâm nghiệp giảm 24 vụ so với cùng kỳ năm trước; xảy ra 10 vụ cháy rừng tổng diện tích 13,1 ha (03 vụ cháy rừng trồng 9,3 ha và 07 vụ cháy rừng tự nhiên 3,87 ha), hầu hết các trường hợp chủ yếu là cháy lớp thảm thực vật, cây bụi, chồi cây tái sinh và được phát hiện, ngăn chặn kịp thời, không gây thiệt hại lớn.

- Công tác thanh tra, kiểm tra, xử phạt hành chính:

Sở Tài nguyên và Môi trường đã thực hiện các Kế hoạch kiểm tra:

- Kiểm tra lại hoạt động khai thác, mua bán, vận chuyển khoáng sản cát trong hồ Dầu Tiếng đối với 16 tổ chức theo Quyết định số 1250/QĐ-UBND ngày 10/6/2019 của UBND tỉnh.

+ Kiểm tra 15 dự án và thu thập thông tin 02 dự án đầu tư về chăn nuôi gà, heo, giết mổ, nuôi trồng thủy sản, hạ cấp mặt bằng sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh.

+ Phúc tra kết quả kiểm tra về khoáng sản trên địa bàn huyện Châu Thành (Thông báo số 2622/TB-STNMT ngày 16/5/2019); kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về khoáng sản đối với câc đơn vị trên địa bàn tỉnh (Thông báo số 5107/TB-STNMT Ngày 12/9/2019).

Về kết quả thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm hành chính: Trong 10 tháng đầu năm 2019, Sở Tài nguyên và Môi trường đã chủ trì phối hợp các cơ quan liên quan thực hiện 32 cuộc kiểm tra (79 tổ chức), 03 cuộc thanh tra (18 tổ chức); đã tham mưu và ban hành 11 quyết định xử phạt vi phạm hành chính về đất đai, khoáng sản đối với 08 tổ chức, 01 cá nhân với tổng số tiền 404,5 triệu đồng, tịch thu số tiền 1.901.474.060 đồng (Ban hành 03 QĐ XPVPHC đối với cùng 01 tổ chức: 02 Quyết định về đất đai, 01 về khoáng sản). Số tiền đã nộp vào ngân sách nhà nước: 148,0 triệu đồng (về đất đai: 22,0 triệu đồng; về khoáng sản: 126,0 triệu đồng).

e) Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong đào tạo, quản lý, sử dụng lao động và thời gian lao động trong khu vực nhà nước

- Các sở, ngành, huyện, thành phố thực hiện đúng kế hoạch, chỉ tiêu giảm biên chế hành chính và biên chế sự nghiệp hưởng lương từ ngân sách nhà nước năm 2019 của UBND tỉnh, giảm 60 người so với năm 2018, trong đó:

+ Quyết định số 3274/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của UBND tỉnh về việc giao chỉ tiêu biên chế công chức đối với các Sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố trực thuộc năm 2019, cụ thể: tổng số 1.853 người, gồm: cấp tỉnh 1.002 người, cấp huyện 851 người; giảm 40 người so với năm 2018.

+ Quyết định số 602/QĐ-UBND ngày 08/3/2019 của UBND tỉnh về việc định biên chế số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập năm 2019 cho các đơn vị trên địa bàn tỉnh, cụ thể: 447 người, giảm 20 người so với năm 2018.

- Trong quản lý công tác đào tạo: các Sở, ngành, huyện, thành phố đã xây dựng Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ công chức, viên chức đúng đối tượng, đúng nghiệp vụ, chuyên môn để nâng cao chất lượng đội ngũ công chức, viên chức; tuân thủ trình tự, thủ tục khi đưa cán bộ, công chức đi đào tạo; kiểm soát chặt chẽ công tác đào tạo, tiết kiệm chi phí cho nhà nước.

- Trong quản lý sử dụng lao động: các Sở, ban, ngành tỉnh, công chức, viên chức chấp hành nghiêm Chỉ thị số 05/CT-UBND ngày 06/6/2013 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về tăng cường kỷ cương, kỷ luật hành chính, nâng cao hiệu quả thời gian làm việc.

g) Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng vốn và tài sản nhà nước tại doanh nghiệp

Hiện nay, tỉnh còn 02 doanh nghiệp nhà nước gồm: Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết Tây Ninh; Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Tây Ninh.

Các Công ty trên đã ban hành quy định về chế độ, định mức, tiêu chuẩn chi phí quản lý doanh nghiệp; thực hiện quản lý, sử dụng vốn và tài sản nhà nước tại doanh nghiệp đạt hiệu quả, sử dụng đất đúng mục đích được cấp. Kết quả có tiết kiệm chi phí, giá thành sản xuất kinh doanh 8.100 triệu đồng, trong đó: Tiết kiệm về nhiên liệu, năng lượng 1.033 triệu đồng; tiết kiệm chi phí quản lý 7.067 triệu đồng.

h) Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong hoạt động sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng của nhân dân

- Thực hành tiết kiệm trong đầu tư xây dựng, sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng của nhân dân: chính quyền và đoàn thể các cấp trên địa bàn tỉnh chủ yếu tuyên truyền, giới thiệu những phương thức, mô hình sản xuất mới, giống mới, cách thức kiểm soát sản xuất... cho nhân dân thấy để thực hiện tiết kiệm chi phí trong đầu tư xây dựng, sản xuất, giảm giá thành và tăng sức cạnh tranh của hàng hóa, sản phẩm.

- Năm 2019, sản lượng điện toàn tỉnh đã tiết kiệm được là 57.003.225 kWh điện tương đương 171.009,67 triệu đồng. Riêng hưởng ứng Giờ Trái đất năm 2019 đã tiết kiệm được 34.974 kWh điện tương đương 104,92 triệu đồng.

2. Hành vi lãng phí và kết quả xử lý hành vi lãng phí

Kết quả thanh tra một số đơn vị về mua sắm, sử dụng trang thiết bị đã phát hiện vẫn còn một vài đơn vị chưa đưa tài sản, trang thiết bị vào sử dụng hiệu quả; đã kiến nghị có giải pháp đưa tài sản, thiết bị vào sử dụng tránh lãng phí.

3. Phân tích, đánh giá

a) Đánh giá kết quả đạt được

Trên cơ sở các quy định và thực hiện chỉ đạo của UBND tỉnh, công tác THTK, CLP năm 2019 đạt được một số kết quả:

- Kịp thời xây dựng, ban hành Chương trình THTK, CLP năm 2019 trên địa bàn tỉnh; có văn bản chỉ đạo các Sở, ngành, huyện, thành phố xây dựng, ban hành Chương trình, kế hoạch về THTK, CLP năm 2019.

- Ban hành Kế hoạch và tổ chức Hội nghị sơ kết công tác thực hành tiết kiệm, chống lãng phí 3 năm 2016-2018 trên địa bàn tỉnh;

- Ban hành văn bản về hướng dẫn chế độ báo cáo kết quả về THTK, CLP định kỳ 6 tháng, cả năm, phân công các sở, ngành, huyện, thành phố trong công tác báo cáo THTK, CLP gắn với đặc thù, trọng tâm cần thực hiện; văn bản chỉ đạo, triển khai Thông tư số 129/2017/TT-BTC ngày 04/12/2017 của Bộ Tài chính về quy định tiêu chí đánh giá kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong chi thường xuyên.

- Đã giao cơ chế tài chính cho 100% các cơ quan hành chính và 100% các đơn vị sự nghiệp trên địa bàn tỉnh;

- Thực hiện tiết kiệm cho ngân sách từ các lĩnh vực chủ yếu như: tiết kiệm chi thường xuyên 93.420,2 triệu đồng; tiết kiệm qua sử dụng và quyết toán NSNN 38.940,96 triệu đồng; tiết kiệm trong quản lý đầu tư xây dựng 289.684,67 triệu đồng; tiết kiệm sản lượng điện toàn tỉnh 171.009,67 triệu đồng …

- Ban hành Kế hoạch về kiểm tra việc thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2019 trên địa bàn tỉnh; ban hành quyết định thành lập Đoàn kiểm tra công tác thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2019 tại Sở Tư pháp và Sở Xây dựng.

Công tác THTK, CLP năm 2019 đạt được những kết quả nêu trên là có sự tập trung chỉ đạo sâu sát của Thủ trưởng các Sở, ngành, huyện, thành phố trong xây dựng, ban hành Chương trình công tác về THTK, CLP năm 2019 và triển khai thực hiện kịp thời; tuyên truyền pháp luật về THTK, CLP cho cán bộ, công chức, viên chức quán triệt và vận động tham gia; tinh thần trách nhiệm trong tham mưu, tổ chức quản lý và sử dụng kinh phí ngân sách cấp theo lĩnh vực phân công thực sự tiết kiệm và hiệu quả.

b) Những hạn chế và nguyên nhân

Bên cạnh những kết quả đạt được nêu trên, vẫn còn những hạn chế sau:

- Một số cơ quan, đơn vị đã ban hành Chương trình THTK, CLP năm 2019, nhưng thiếu những nội dung, chỉ tiêu định lượng cụ thể, trong đó có chỉ tiêu tiết kiệm về chi thường xuyên, tiết kiệm kinh phí giao theo đặc thù của ngành.

- Một số cơ quan, đơn vị (chủ yếu là đơn vị hội, đoàn thể) báo cáo, phân tích và đánh giá còn chung chung về kết quả THTK, CLP.

Nguyên nhân

- Một số Lãnh đạo Sở, ngành, huyện, thành phố chưa quan tâm đúng mức trong chỉ đạo, lãnh đạo thực hiện, ít kiểm tra, giám sát đối với công tác này nhằm phát hiện thiếu sót để kịp thời khắc phục.

- Lãnh đạo Sở, ngành, huyện, thành phố có phân công phòng, ban, cán bộ, công chức tham mưu công tác THTK, CLP, nhưng một số cán bộ, công chức chưa đi sâu nghiên cứu quy định pháp luật về THTK, CLP, chưa nắm thông tin kịp thời, nên tham mưu chưa sâu sát.

III. PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP VỀ THTK, CLP CẦN TẬP TRUNG TRIỂN KHAI THỰC HIỆN TRONG THỜI GIAN TỚI

1. Phương hướng, nhiệm vụ

1.1. Tuyên truyền, phổ biến chủ trương của Đảng, quy định của pháp luật về THTK, CLP đến cơ quan, tổ chức, đơn vị trực thuộc để triển khai cho cán bộ, công chức, viên chức quán triệt, ý thức được nhiệm vụ, trách nhiệm của từng cá nhân để có hành động thiết thực tiết kiệm cho cá nhân, tổ chức.

1.2. Tiếp tục thực hiện Quyết định số 2414/QĐ-UBND ngày 27/9/2018 của UBND tỉnh về Phê duyệt đề án sắp xếp các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, UBND huyện theo Nghị quyết số 18-NQ/TW và các đơn vị sự nghiệp công lập theo Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XII) giai đoạn 2018 – 2021.

1.3. Công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát về THTK, CLP

- Các cơ quan Sở, ngành, UBND các huyện, thành phố (là cơ quan chủ quản có đơn vị trực thuộc) triển khai thực hiện:

+ Khi xây dựng, phê duyệt kế hoạch thanh tra năm 2020 cần lồng ghép nội dung kiểm tra về THTK, CLP là một trong những nội dung thanh tra, kiểm tra của cơ quan chủ quản đối với đơn vị trực thuộc để kết hợp thực hiện và báo cáo kết quả kiểm tra vào trong báo cáo THTK, CLP định kỳ.

- Sở Tài chính phối hợp Thanh tra tỉnh tham mưu Kế hoạch về kiểm tra công tác thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2020 trên địa bàn tỉnh để trình UBND tỉnh Tây Ninh phê duyệt làm cơ sở thực hiện.

1.4. Trên cơ sở đánh giá kết quả thực hiện Chương trình THTK, CLP năm 2019, phát huy những kết quả đạt được, khắc phục những hạn chế và căn cứ Chương trình THTK, CLP năm 2020 của Chính phủ và của UBND tỉnh, Thủ trưởng cơ quan, đơn vị lãnh đạo cơ quan, đơn vị mình và cơ quan, đơn vị trực thuộc xây dựng Chương trình THTK, CLP năm 2020 và tổ chức thực hành tiết kiệm có hiệu quả, báo cáo kết quả tiết kiệm theo định kỳ kịp thời gửi về Sở Tài chính để tổng hợp.

1.5. Tiếp tục tổ chức, thực hiện việc đánh giá kết quả THTK, CLP trong chi thường xuyên đối với các Sở, ngành, UBND các huyện, thành phố, xã, phường, thị trấn theo Thông tư số 129/2017/TT-BTC của Bộ Tài chính về quy định tiêu chí đánh giá kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong chi thường xuyên; đưa nội dung này làm một trong những tiêu chí tính thi đua, khen thưởng.

2. Các giải pháp

2.1. Làm tốt công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật về THTK, CLP, gồm các Chỉ thị, Nghị quyết và các văn bản của Trung ương, địa phương có liên quan; đa dạng hóa và phát huy hình thức tuyên truyền tiết kiệm và có hiệu quả.

2.2. Tiếp tục rà soát, hoàn thiện cơ chế quản lý, hệ thống văn bản quy định của tỉnh về tổ chức, biên chế; về quản lý, sử dụng ngân sách, vốn, tài nguyên - khoáng sản, môi trường và tài sản Nhà nước.

2.3. Rà soát nội dung chương trình, báo cáo về THTK, CLP để chỉ ra các cơ quan, đơn vị xây dựng, ban hành chưa đạt yêu cầu.

2.4. Nâng cao hơn nữa trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, đơn vị, tổ chức trong quản lý sử dụng NSNN, thực hiện các mục tiêu, giải pháp THTK, CLP đã ban hành.

2.5. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật về THTK, CLP đối với các cơ quan, đơn vị sử dụng kinh phí, tài sản của nhà nước, tài nguyên thiên nhiên và các doanh nghiệp có vốn của Nhà nước; xử lý đúng quy định pháp luật đối với các tổ chức, cá nhân vi phạm, gây lãng phí.

Trên đây là báo cáo kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2019 trên địa bàn tỉnh, phương hướng, nhiệm vụ và các giải pháp về THTK, CLP cần tập trung thực hiện trong thời gian tới, Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh./.

Nơi nhận:
- HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- LĐVP;
- Phòng KTTC, NC, TKTH;
- Lưu: VT, VP.

(Dương Thảo 2019 23. BC)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Dương Văn Thắng

PHỤ LỤC
KẾT QUẢ THỰC HÀNH TIẾT KIỆM, CHỐNG LÃNG PHÍ
Kỳ báo cáo: năm 2019

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kết quả của năm trước	Kế hoạch của năm báo cáo	Kết quả năm báo cáo	So sánh với năm trước và kế hoạch	
						So sánh với năm trước	So sánh với kế hoạch
1	2	3	4	5	6	7=6/4 (%)	8=6/5 (%)
I	**Trong việc ban hành, thực hiện định mức, tiêu chuẩn, chế độ**						
1	Số văn bản quy định tiêu chuẩn, định mức mới được ban hành	văn bản	4	0	1	25.00	0.00
2	Số văn bản quy định tiêu chuẩn, định mức được sửa đổi, bổ sung cho phù hợp	văn bản	0	0	0	0.00	0.00
3	Số cuộc kiểm tra việc thực hiện các quy định về chế độ, định mức, tiêu chuẩn	cuộc	0	0	0	0.00	0.00
4	Số vụ vi phạm các quy định về chế độ, định mức, tiêu chuẩn đã được phát hiện và xử lý	vụ	0	0	0	0.00	0.00
5	Tổng giá trị các vi phạm về chế độ, định mức, tiêu chuẩn được kiến nghị thu hồi và bồi thường (nếu là ngoại tệ, tài sản thì quy đổi thành tiền)	triệu đồng	0	0	0	0.00	0.00
II	**Trong lập, thẩm định, phê duyệt dự toán, quyết toán, quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước (NSNN)**						
1	**Lập, thẩm định, phê duyệt, phân bổ dự toán NSNN**	-	**84,837.00**	**42,099.00**	**93,420.20**	**110.12**	**221.91**
1.1	Dự toán lập sai chế độ, sai đối tượng, sai tiêu chuẩn, định mức	triệu đồng	0.00	0.00	394.20	0.00	0.00
1.2	Số tiền tiết kiệm dự toán chi thường xuyên theo chỉ đạo, điều hành của Chính phủ	triệu đồng	84,837.00	42,099.00	93,026.00	109.65	220.97
1.3	Số tiền vi phạm đã xử lý, cắt giảm dự toán	triệu đồng	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
1.4	Các nội dung khác		0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
2	**Sử dụng và thanh quyết toán NSNN**	***triệu đồng***	**39,128.36**	**71,929.10**	**38,940.96**	**99.52**	**54.14**
2.1	Tiết kiệm chi quản lý hành chính, gồm:	*triệu đồng*	22,407.96	29,075.40	28,611.86	127.69	98.41
	Tiết kiệm văn phòng phẩm	*triệu đồng*	4,182.72	4,968.70	5,330.59	127.45	107.29
	Tiết kiệm cước phí thông tin liên lạc	*triệu đồng*	2,231.65	2,571.70	2,449.69	109.77	95.26

	Tiết kiệm sử dụng điện	*triệu đồng*	3,901.40	4,725.20	3,683.00	94.04	77.94
	Tiết kiệm xăng, dầu	*triệu đồng*	1,246.34	2,123.90	2,327.87	186.78	109.60
	Tiết kiệm nước sạch	*triệu đồng*	458.93	556.00	1,044.72	227.64	187.90
	Tiết kiệm công tác phí	*triệu đồng*	3,550.32	5,543.60	4,682.33	131.88	84.46
	Tiết kiệm trong tổ chức hội nghị, hội thảo	*triệu đồng*	1,337.60	1,114.40	1,190.80	889.03	106.86
	Tiết kiệm chi tiếp khách, khánh tiết, lễ hội, kỷ niệm	*triệu đồng*	2,226.10	1,814.80	1,630.10	73.23	89.82
	Tiết kiệm trong mua sắm, sửa chữa tài sản, trang thiết bị làm việc, phương tiện thông tin, liên lạc	*triệu đồng*	2,381.90	4,807.10	3,459.06	145.22	71.96
2.2	Tiết kiệm trong mua sắm, sửa chữa phương tiện đi lại (ô tô, mô tô, xe gắn máy)						
a	Số tiền sửa chữa, mua mới phương tiện đi lại đã chi	triệu đồng	97.60	63.40	30.40	31.15	47.95
b	Kinh phí tiết kiệm được, gồm:		590.00	0.00	76.00	12.88	
	Thẩm định, phê duyệt dự toán	triệu đồng	2.00	0.00	56.00	2,800.00	0.00
	Thực hiện đấu thầu, chào hàng cạnh tranh...	triệu đồng	588.00	0.00	0.00	0.00	0.00
	Thương thảo hợp đồng	triệu đồng	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
	Các nội dung khác		0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
2.3	Tiết kiệm do thực hiện cơ chế khoán chi, giao quyền tự chủ cho cơ quan, tổ chức	triệu đồng	16,097.40	42,762.50	10,226.70	63.53	23.92
2.4	Tiết kiệm kinh phí chương trình mục tiêu quốc gia	triệu đồng	13.00	61.20	1.40	10.77	2.29
2.5	Tiết kiệm kinh phí nghiên cứu khoa học, công nghệ	triệu đồng	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
2.6	Tiết kiệm kinh phí giáo dục và đào tạo	triệu đồng	20.00	30.00	25.00	125.00	83.33
2.7	Tiết kiệm kinh phí y tế	triệu đồng	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
3	**Sử dụng, quyết toán NSNN lãng phí, sai chế độ**						
3.1	Tổng số cơ quan, tổ chức sử dụng NSNN	đơn vị	72.00	0.00	68.00	94.44	0.00
3.2	Số lượng cơ quan, tổ chức sử dụng NSNN lãng phí, sai chế độ đã phát hiện được	đơn vị	0.00	0.00	7.00	0.00	0.00
3.3	Số tiền vi phạm đã phát hiện	triệu đồng	14.00	0.00	396.00	2,828.57	0.00
4	**Các nội dung khác**		0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
III	**Trong mua sắm, sử dụng phương tiện đi lại và phương tiện, thiết bị làm việc của cơ quan, tổ chức trong khu vực nhà nước**						
1	**Phương tiện đi lại (ô tô, mô tô, xe gắn máy)**						
1.1	Số lượng phương tiện hiện có đầu kỳ	chiếc	336.00	0.00	328.00	97.62	0.00
1.2	Số lượng phương tiện tăng thêm trong kỳ (mua mới, nhận điều chuyển)	chiếc	0.00	0.00	10.00	0.00	0.00
1.3	Số lượng phương tiện giảm trong kỳ (thanh lý, điều	chiếc	8.00	0.00	2.00	25.00	0.00

	chuyển)						
1.4	Số lượng phương tiện sử dụng sai mục đích, sai tiêu chuẩn, chế độ	chiếc	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
1.5	Số tiền xử lý vi phạm về sử dụng phương tiện đi lại	triệu đồng	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
2	**Tài sản khác**						
2.1	Số lượng các tài sản khác được thanh lý, sắp xếp, điều chuyển, thu hồi	tài sản	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
2.2	Số lượng tài sản trang bị, sử dụng sai mục đích, sai chế độ phát hiện được	tài sản	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
2.3	Số tiền xử lý vi phạm về quản lý, sử dụng tài sản	triệu đồng	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
3	**Các nội dung khác**		0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
IV	**Trong đầu tư xây dựng; quản lý, sử dụng trụ sở làm việc, nhà ở công vụ và công trình phúc lợi công cộng**						
1	**Trong đầu tư xây dựng**						
1.1	**Số lượng dự án chưa cần thiết đã cắt giảm**	dự án	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
1.2	Số kinh phí tiết kiệm được, gồm:	triệu đồng	111,250.00	368,689.50	289,684.67	260.38	78.57
	- Thẩm định, phê duyệt dự án, tổng dự toán	*triệu đồng*	*2,677.40*	*121,570.60*	*66,208.52*	*2,472.87*	*54.46*
	- Thực hiện đấu thầu, chào hàng cạnh tranh...	*triệu đồng*	*25,654.40*	*79,536.00*	*175,329.55*	*683.43*	*220.44*
	- Thực hiện đầu tư, thi công	*triệu đồng*	*49,031.00*	*9,572.90*	*9,572.90*	*19.52*	*100.00*
	- Thẩm tra, phê duyệt quyết toán	*triệu đồng*	*34,136.80*	*158,010.00*	*38,573.70*	*113.00*	*24.41*
1.3	Số vốn chậm giải ngân so với kế hoạch	triệu đồng	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
1.4	Các dự án thực hiện chậm tiến độ	dự án	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
1.5	Các dự án hoàn thành không sử dụng được hoặc có vi phạm pháp luật bị đình chỉ, huỷ bỏ						
	Số lượng	dự án	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
	Giá trị đầu tư phải thanh toán	triệu đồng	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
2	**Trụ sở làm việc**						
2.1	Tổng diện tích trụ sở hiện có đầu kỳ	m2	1,932,902.00	0.00	1,932,610.00	99.98	0.00
2.2	Diện tích trụ sở tăng thêm do xây dựng, mua mới, nhận điều chuyển	m2	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
2.3	Diện tích trụ sở giảm do thanh lý, điều chuyển, sắp xếp lại	m2	282.00	0.00	0.00	0.00	0.00
2.4	Diện tích trụ sở sử dụng sai mục đích, sai tiêu chuẩn, chế độ	m2	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
2.5	Diện tích trụ sở sử dụng sai chế độ đã xử lý	m2	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
2.6	Số tiền xử lý vi phạm, thanh lý trụ sở thu được	triệu đồng	158.40	1,952.31	95.30	60.16	4.88

3	**Nhà công vụ**						
3.1	Tổng diện tích nhà công vụ hiện có đầu kỳ	m2	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
3.2	Diện tích nhà công vụ tăng thêm do xây dựng, mua mới, nhận điều chuyển	m2	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
3.3	Diện tích nhà công vụ giảm do thanh lý, điều chuyển, sắp xếp lại	m2	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
3.4	Diện tích nhà công vụ sử dụng sai mục đích, sai tiêu chuẩn, chế độ	m2	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
3.5	Diện tích trụ sở sử dụng sai chế độ đã xử lý	m2	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
3.6	Số tiền xử lý vi phạm về quản lý, sử dụng nhà công vụ	triệu đồng	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
4	**Các nội dung khác**		0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
V	**Trong quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên**						
1	**Quản lý, sử dụng đất**						
1.1	Diện tích đất sử dụng sai mục đích, bỏ hoang hoá, có vi phạm pháp luật	m2	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
1.2	Diện tích đất sử dụng sai mục đích, vi phạm pháp luật, bỏ hoang hoá đã xử lý, thu hồi	m2	49,082.50	0.00	913.50	1.86	0.00
1.3	Số tiền xử phạt, xử lý vi phạm thu được	triệu đồng	33.00	40.00	75.00	227.27	187.50
1.4	Các nội dung khác		0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
2	**Quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên khác**						
2.1	Số lượng vụ việc vi phạm trong quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên	vụ	125.00	8.00	64.00	51.20	800.50
2.2	Số tiền xử phạt, xử lý vi phạm thu được	triệu đồng	2,620.50	200.00	697.00	26.60	348.50
3	**Các dự án tái chế, tái sử dụng tài nguyên, sử dụng năng lượng tái tạo được**						
3.1	Số lượng dự án mới hoàn thành đưa vào sử dụng	dự án	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
3.2	Số tiền dự kiến tiết kiệm được theo dự án được duyệt	triệu đồng	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
3.3	Năng lượng, tài nguyên dự kiến tiết kiệm được theo dự án được duyệt		0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
4	**Các nội dung khác**		0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
VI	**Trong tổ chức bộ máy, quản lý, sử dụng lao động và thời gian lao động trong khu vực nhà nước**						
1	**Số lượng vụ việc vi phạm trong quản lý, sử dụng lao động, thời gian lao động**	vụ	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
2	**Số tiền xử lý vi phạm thu được**	triệu đồng	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
3	**Các nội dung khác**		0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
VII	**Trong quản lý, sử dụng vốn và tài sản nhà nước tại doanh nghiệp**						

1	**Tiết kiệm chi phí, giá thành sản xuất kinh doanh**	**triệu đồng**	**-6,354.00**	**2,090.00**	**8,100.00**	**-127.48**	**387.56**
1.1	Tiết kiệm nguyên, vật liệu	triệu đồng	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
1.2	Tiết kiệm nhiên liệu, năng lượng	triệu đồng	1,273.00	360.00	1,033.00	81.15	286.94
	Tiết kiệm điện	Kw/h	144,747.00	0.00	0.00	0.00	0.00
	Tiết kiệm xăng, dầu	Tấn (lít)	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
1.3	Tiết kiệm chi phí quản lý	triệu đồng	-7,627.00	1,730.00	7,067.00	-92.66	408.50
1.4	Tiết kiệm do áp dụng khoa học, công nghệ, sáng kiến, cải tiến kỹ thuật	triệu đồng	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
1.5	Chi phí tiết giảm đã đăng ký	triệu đồng	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
1.6	Chi phí tiết giảm đã thực hiện	triệu đồng	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
2	**Quản lý đầu tư xây dựng**						
2.1	Tổng số dự án đầu tư, xây dựng đang thực hiện	dự án	32.00	31.00	31.00	96.88	100.00
2.2	Số lượng dự án thực hiện đúng tiến độ, có hiệu quả	dự án	32.00	31.00	0.00	96.88	0.00
	Chi phí đầu tư tiết kiệm được						
	Thẩm định, phê duyệt dự án, tổng dự toán	*triệu đồng*	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
	Thực hiện đấu thầu, chào hàng cạnh tranh...	*triệu đồng*	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
	Thực hiện đầu tư, thi công	*triệu đồng*	339.00	350.00	0.00	0.00	0.00
	Thẩm tra, phê duyệt quyết toán	*triệu đồng*	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
2.4	Lãng phí, vi phạm, thất thoát vốn						
	Số lượng dự án chậm tiến độ, có lãng phí, vi phạm pháp luật	*dự án*	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
	Số tiền bị thất thoát, lãng phí, vi phạm pháp luật	*triệu đồng*	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
2.5	Các nội dung khác		0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
3	**Sử dụng các nguồn kinh phí được cấp từ NSNN**						
	Số tiền tiết kiệm được	triệu đồng	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
	Số tiền chậm giải ngân, quyết toán so với thời hạn được duyệt	triệu đồng	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
	Số tiền sử dụng sai chế độ, lãng phí	triệu đồng	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
4	**Mua sắm tài sản, phương tiện**						
4.1	Mua sắm, trang bị xe ô tô con						
	Số lượng xe đầu kỳ	chiếc	11.00	3.00	0.00	0.00	0.00
	Số lượng xe tăng trong kỳ (mua mới)	chiếc	0.00	3.00	0.00	0.00	0.00
	Số tiền mua mới xe ô tô trong kỳ	triệu đồng	0.00	3,120.00	0.00	0.00	0.00
	Số lượng xe giảm trong kỳ (thanh lý, chuyển nhượng)	chiếc	0.00	2.00	0.00	0.00	0.00

	Số tiền thu hồi do thanh lý, chuyển nhượng	triệu đồng	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
4.2	Trang bị xe ô tô con sai tiêu chuẩn, chế độ	chiếc	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
	Số lượng xe mua sắm, trang bị sai chế độ	chiếc	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
	Số tiền mua xe trang bị sai chế độ	triệu đồng	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
5	**Nợ phải thu khó đòi**						
	Số đầu kỳ	triệu đồng	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
	Số cuối kỳ	triệu đồng	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	**Vốn chủ sở hữu**						
	Số đầu năm	triệu đồng	2,333,545.00	2,440,823.00	2,440,823.00	104.60	100.00
	Số cuối kỳ	triệu đồng	2,440,823.00	2,488,800.00	2,447,367.00	100.27	98.34
VIII	**THTK, CLP trong hoạt động sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng của nhân dân**						
1	**Hộ gia đình thực hiện nếp sống văn hoá, THTK, CLP**	**Lượt hộ**	25,470.00	34,345.00	26,669.00	104.71	77.65
2	**Các vụ việc gây lãng phí được phát hiện**	**Vụ**	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
IX	**Kết quả công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát, kiểm toán về THTK, CLP**						
1	**Tổng số cuộc thanh tra, kiểm tra về THTK, CLP đã triển khai thực hiện**	cuộc	9.00	10.00	13.00	144.44	130.00
2	**Tổng số cuộc thanh tra, kiểm tra về THTK, CLP đã hoàn thành**	cuộc	9.00	3.00	14.00	155.56	466.67
3	**Số cơ quan, tổ chức, đơn vị được thanh tra, kiểm ra về THTK, CLP**	cơ quan/tổ chức/đơn vị	14.00	29.00	37.00	264.29	127.59
4	**Số cơ quan, tổ chức, đơn vị có lãng phí, vi phạm về THTK, CLP được phát hiện**	cơ quan/tổ chức/đơn vị	1.00	0.00	0.00	0.00	0.00
5	**Tổng giá trị tiền, tài sản bị lãng phí, sử dụng sai chế độ phát hiện được qua thanh tra, kiểm tra, giám sát**	triệu đồng	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	**Tổng giá trị tiền, tài sản lãng phí, vi phạm đã xử lý, thu hồi**	triệu đồng	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00